



chuán huàn

传唤

verb · summon (to court)

Example Sentences

fǎ guān chuán huàn zhèng rén chū tíng
法官传唤证人出庭。

The judge summoned the witness to court.

jīng chá chuán huàn tā jiē shòu diào chá
警察传唤他接受调查。

The police summoned him for investigation.

Trace each character, then write the word on your own.

传	传	传	传	传	传	传	传	传		
换	换	换	换	换	换	换	换	换	换	换
换	换									